

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HOÀ BÌNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I / NĂM 2011

(Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011)

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94 594 226 453	68 757 215 843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79 347 402	53 462 993 204
1. Tiền	111	V.01	79 347 402	53 462 993 204
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87 161 114 325	8 082 255 368
1. Phải thu của khách hàng	131		9 490 854 678	7 501 950 875
2. Trả trước cho người bán	132		11 577 103 057	1 184 331 014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	66 715 219 482	18 036 371
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 622 062 892	- 622 062 892
IV. Hàng tồn kho	140		6 678 863 049	6 582 610 340
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6 678 863 049	6 582 610 340
- Hàng hóa kho bảo thuế	14			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		674 901 677	629 356 931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		246 740 090	201 195 344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		428 161 587	428 161 587
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		14 400 265 017	12 891 179 179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	12 638 015 017	11 128 929 179
1. TSCĐ hữu hình	221		12 338 525 840	10 842 060 012
- Nguyên giá	222		14 593 546 158	12 825 646 158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2 255 020 318	-1 983 586 146
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			



11/03/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	299 489 177	286 869 167
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1 762 250 000	1 762 250 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 762 250 000	1 762 250 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		108 994 491 470	81 648 395 022
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9 936 413 155	13 754 991 530
I. Nợ ngắn hạn	310		9 293 434 147	13 112 012 522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	151 905 675	199 602 752
2. Phải trả cho người bán	312		3 800 031 741	7 774 263 064
3. Người mua trả tiền trước	313		316 159 180	30 534 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2 992 755 731	3 034 958 597
5. Phải trả người lao động	315		197 911 918	244 864 649
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 564 467 196	1 522 986 754
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		270 202 706	304 802 706
II. Nợ dài hạn	330		642 979 008	642 979 008
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	642 979 008	642 979 008
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	99 058 078 315	67 893 403 492
I. Vốn chủ sở hữu	410		99 058 078 315	67 893 403 492
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62 700 000 000	36 665 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 059 106 364	23 955 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 150 231 189	1 150 231 189

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		441 618 901	441 618 901
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6 707 121 861	5 681 553 402
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		108 994 491 470	81 648 395 022
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 31 tháng 3 . năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nghe

Nghe



Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Giám đốc

Trần Quốc Tuấn

11/01/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.801.459.716	3.405.973.638
2. Các khoản giảm trừ	02		136.363.600	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.665.096.116	3.405.973.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.330.657.524	2.099.286.330
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.334.438.592	1.306.687.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	33.798.069	536.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	35.455.198	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		35.455.198	
8. Chi phí bán hàng	24		478.837.562	216.239.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		477.548.734	338.004.072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.376.395.167	752.979.599
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		8.970.555	8.970.555
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-8.970.555	-8.970.555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.367.424.612	744.009.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	341.856.153	186.002.261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.025.568.459	558.006.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý I/2011

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2010 Đồng	Đầu năm 2011 Đồng
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5,628,327,102	23,244,520,582
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(21,787,458,598)	(10,484,711,870)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(727,494,372)	(2,029,025,613)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(35,455,198)	(52,768,799)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(596,903,053)	(331,975,357)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,014,934,452	559,109,309
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68,339,797,127)	(3,203,277,135)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	(82,843,846,794)	7,701,871,117
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,767,900,000)	(1,098,645,525)
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(1,462,250,000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,798,069	51,918,481
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,734,101,931)	(2,508,977,044)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31,242,000,000	47,930,000,000
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,010,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47,697,077)	(1,787,418,240)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31,194,302,923	48,152,581,760
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53,383,645,802)	53,345,475,833
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53,462,993,204	122,557,371
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79,347,402	53,468,033,204

Hòa Bình, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyết
Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
HÒA BÌNH**
TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Đoàn Quốc Tuấn

Đoàn Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình (tiền thân là Công ty Cung ứng vật tư khoáng sản Hòa Bình) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25.03.000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 22/02/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **62.700.000.000 đồng** (Mười hai tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Vốn nhà nước nắm giữ	0%
Các cổ đông khác	100%

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột, hạt thạch anh, hạt Granit, đá Marbl, bột Talc, đá xẻ các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác, thu gom than;
- Khai thác quặng kim loại màu (trừ quặng Uranium và quặng Thorium);
- Khai thác đá;
- Dịch vụ khoan nổ mìn;
- Sản xuất phân lân hữu cơ sinh học;
- Sản xuất gạch, vôi, đá sê và hoàn thiện đá sê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (giao thông, thủy lợi);
- Phá dỡ chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước và hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe có động cơ, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải đường thủy nội địa.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (Đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay phát sinh trong kỳ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Tiền mặt tại quỹ	6.104.525	45.361.423.174
Tiền đồng Việt Nam gửi ngân hàng	73.242.877	8.101.570.030
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66.438.475	47.984.774
+ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ	2.974.046	3.546.909
+ Ngân hàng HSBC	1.532.368	111.780
+ Ngân hàng Liên Việt	1.062.706	8.048.926.567
+ Ngân hàng Á Châu	1.235.282	1.000.000
Cộng	73.242.877	53.462.993.204

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Phải thu người lao động	0	0
Phải thu khác	66.715.219.482	18.036.371
Cộng	66.715.219.482	18.036.371

4. Hàng tồn kho

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	3.531.708.199	4.911.777.475
Công cụ, dụng cụ	194.873.880	171.216.182
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.097.879	94.159.249
Thành phẩm	1.486.280.971	678.555.314
Hàng hóa	1.312.902.120	726.902.120
Cộng	6.678.863.049	6.582.610.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2011	4.144.454.491	5.356.181.476	3.325.010.191	12.825.646.158
Tăng do mua sắm		1.767.900.000		1.767.900.000
Tăng khác				
Giảm khác				
Số dư 31/03/2011	4.144.454.491	6.149.081.476	3.325.010.191	14.593.546.158
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2011	784.808.991	647.628.538	551.148.617	1.983.586.146
Khấu hao trong kỳ	46.576.788	156.653.705	68.203.679	271.434.172
Tăng khác				
Giảm khác				
Số dư 31/03/2011	831.385.779	804.282.243	619.352.296	2.255.020.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư 01/01/2011	3.359.645.500	4.708.552.938	2.773.861.574	10.842.060.012
Số dư 31/03/2011	3.313.068.712	5.344.799.234	2.705.657.895	12.338.525.840

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Xây dựng nhà xưởng	299.347.448	286.727.438
Sửa chữa lớn TSCĐ	141.729	141.729
Cộng	299.489.177	286.869.167

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Công ty Cổ phần Đá Spilit	875.000.000	875.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn	887.250.000	887.250.000
Cộng	1.762.250.000	1.762.250.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay ngắn hạn cá nhân		0
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	151.905.675	199.602.752
Cộng	151.905.675	199.602.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Thuế giá trị gia tăng	331.702.873	136.008.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.589.470.351	2.844.517.251
Thuế tài nguyên	59.220.459	45.370.459
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.362.048	9.062.048
Cộng	2.992.755.731	3.034.958.597

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Bảo hiểm xã hội	(9.453.754)	(29.687.202)
Bảo hiểm y tế	22.563.723	18.134.661
Bảo hiểm thất nghiệp	4.841.912	2.888.432
Cổ tức năm 2010 phải trả		1.524.000.000
Các khoản phải trả khác	1.546.515.315	7.650.863
Cộng	1.564.467.196	1.522.986.754

20. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay dài hạn (*)	642.979.008	642.979.008
Cộng	642.979.008	642.979.008

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I/ 2011 Đồng	Quý I/ 2010 Đồng
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.801.459.716	3.405.973.638
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	6.801.459.716	3.405.973.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.363.600	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.665.096.116	3.405.973.638
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	6.801.459.716	3.405.973.638
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán		
	Quý I/ 2011 Đồng	Quý I/ 2010 Đồng
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.330.657.524	2.099.286.330
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/ 2011</u> <u>Đồng</u>	<u>Quý I/ 2010</u> <u>Đồng</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.798.069	536.200
Cộng	33.798.069	536.200

30. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/ 2011</u> <u>Đồng</u>	<u>Quý I/ 2010</u> <u>Đồng</u>
Lãi tiền vay	35.455.198	
Cộng	35.455.198	

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý I/ 2011</u> <u>Đồng</u>	<u>Quý I/ 2010</u> <u>Đồng</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	341.856.153	186.002.261
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	341.856.153	186.002.261

3. VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không.

Hòa Bình, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập .

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Đoàn Quốc Tuấn